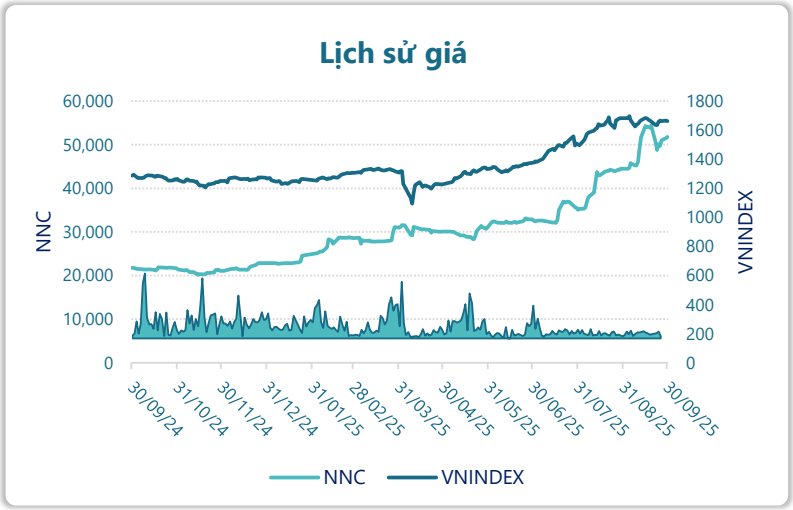
FireAnt

CTCP Đá Núi Nhỏ (HSX: NNC)



Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**51,800**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	54,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	20,152
SL cổ phiếu LH	21,920,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	58,010
% sở hữu nước ngoài	3.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,135
P/E	9.8
EPS	5,261

DT thuần

Q3/25

100

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 8.50| 9.6%

YoY: ▲ 33.3| 50.3%

LN sau thuế

Q3/25

42.6

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 7.50| 21.3%

YoY: ▲ 26.4| 163%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

52.2%

+/- YoY: ▲ 21.9%

DT thuần

9T 2025

262

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 78.0| 42.2%

LN sau thuế

9T 2025

94.0

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 52.0| 124%

ROE

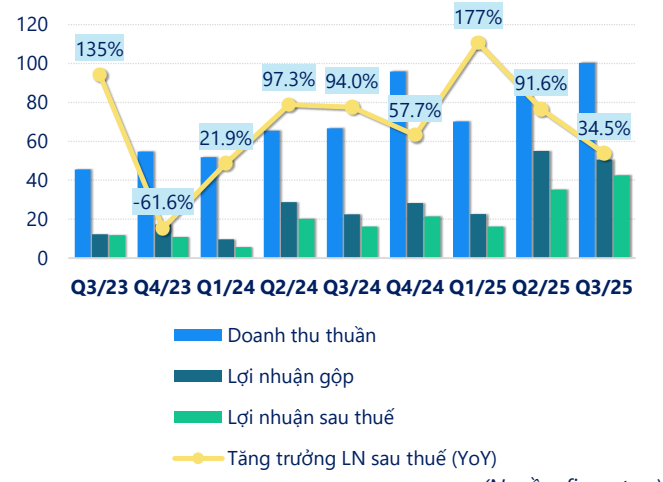
Q3/25

26.0%

+/- YoY: ▲ 12.2%

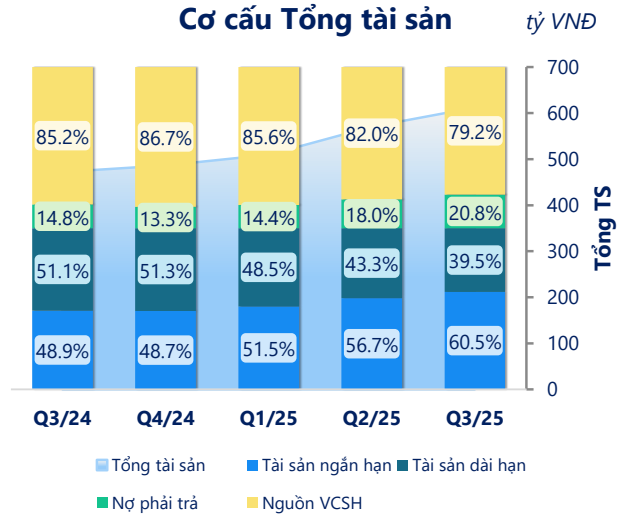
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



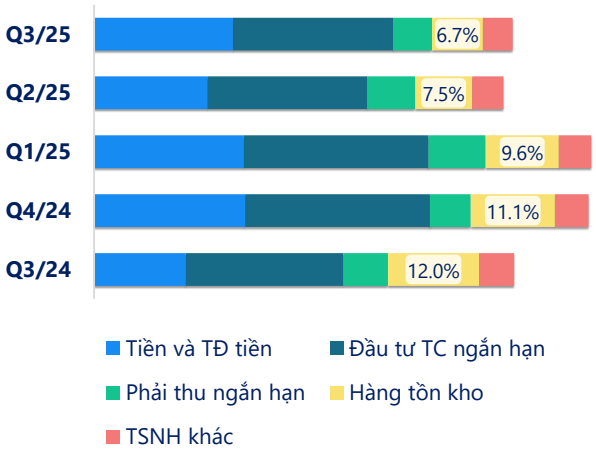
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



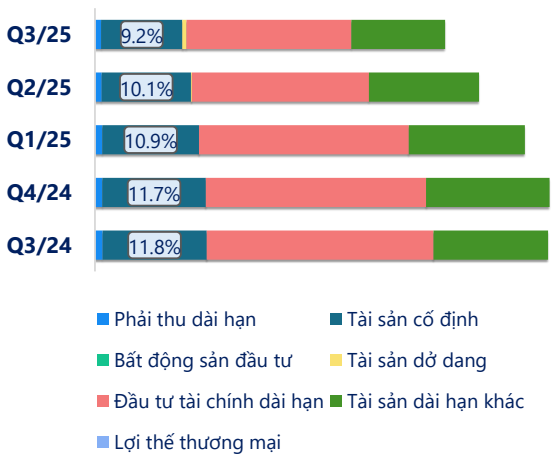
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



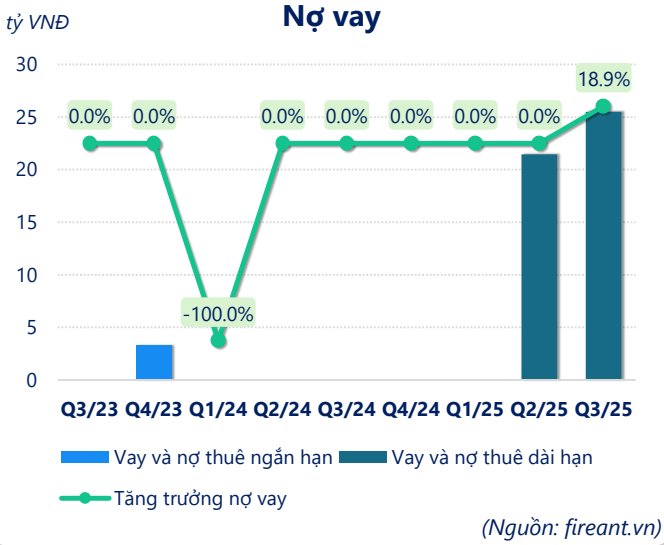
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



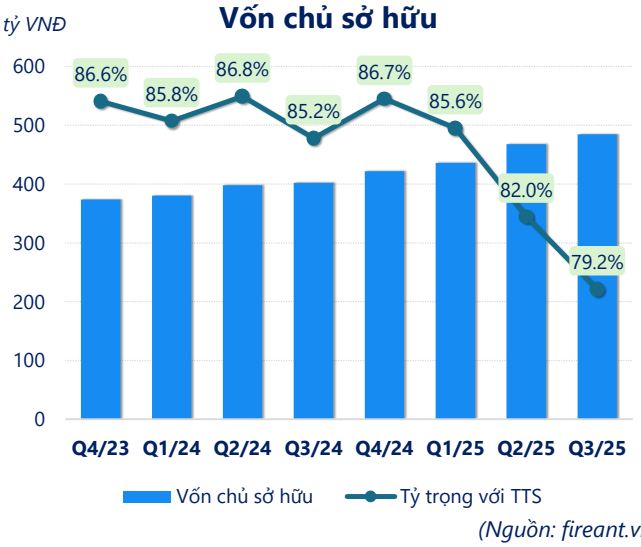
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



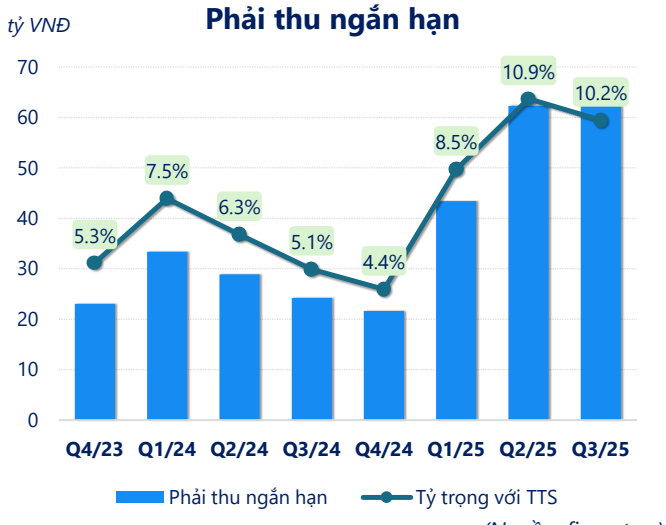
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



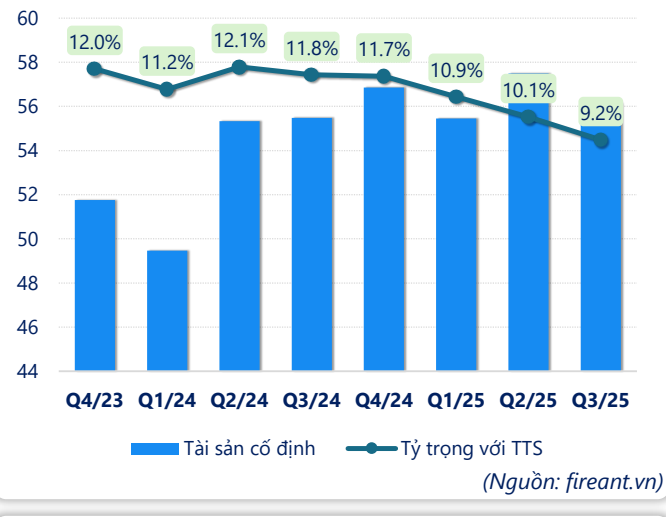
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



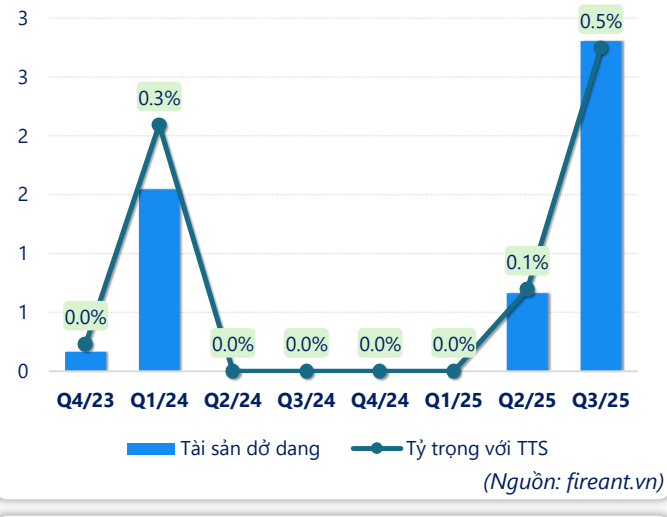
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



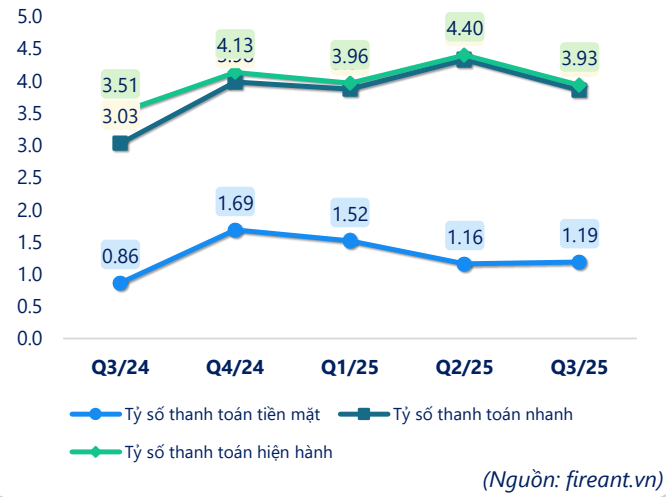
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



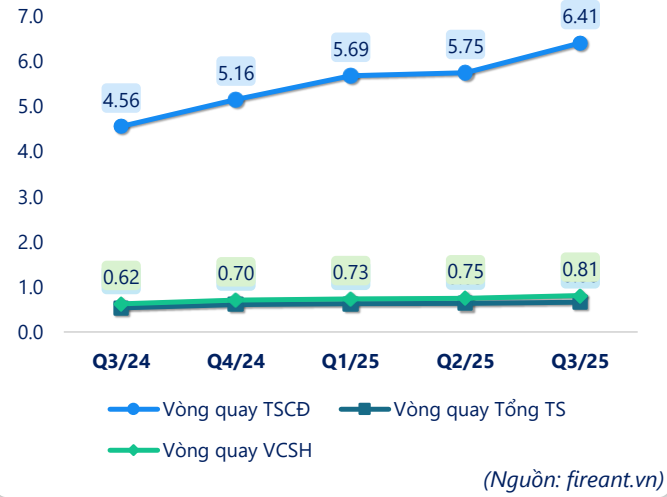
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	**472**	**486**	**509**	**570**	**612**
Tài sản ngắn hạn	**231**	**237**	**262**	**323**	**370**
Tiền và tương đương tiền	56.8	96.7	100	85.1	112
Đầu tư tài chính ngắn hạn	99.6	92.3	94.4	152	171
Phải thu ngắn hạn	24.2	21.6	43.4	62.3	62.4
Hàng tồn kho	31.7	8.43	6.21	5.20	7.18
Tài sản ngắn hạn khác	18.5	17.8	18.0	18.1	18.0
Tài sản dài hạn	**241**	**249**	**247**	**247**	**242**
Phải thu dài hạn	3.99	3.99	4.27	4.27	4.27
Tài sản cố định	55.5	56.9	55.5	57.5	56.1
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0.66	2.81
Đầu tư tài chính dài hạn	121	121	121	114	114
Tài sản dài hạn khác	61.0	67.7	66.7	70.9	64.8
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**70.1**	**64.6**	**73.6**	**102**	**128**
Nợ ngắn hạn	**65.7**	**57.3**	**66.2**	**73.4**	**94.2**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	2.43	1.77	7.03	2.28	2.32
Nợ dài hạn	4.36	7.25	7.40	28.9	33.3
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	21.4	25.5
Nguồn vốn chủ sở hữu	**402**	**422**	**436**	**468**	**485**
Vốn chủ sở hữu	**402**	**422**	**436**	**468**	**485**
Vốn điều lệ	219	219	219	219	219
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)